

Bản án số: 123/2024/DSPT

Ngày: 16-8-2024

V/v "Tranh chấp hợp đồng xây
dựng".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Phương

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế

Ông Nguyễn Mạnh Toàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thủy Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Đỗ Thị Thu Thủy - Kiểm sát
tòa.

Ngày 16 tháng 8 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Thái
Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 46/2024/TLPT-DS
ngày 23 tháng 4 năm 2024 về "Tranh chấp hợp đồng xây dựng".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2024/DS-ST ngày 07 tháng 3 năm 2024 của
Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 108/2024/QĐ - PT ngày 28 tháng 5
năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty X

Địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện T, tỉnh Bắc Ninh

Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Tiến H – Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Quốc Đ, sinh năm 1950 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

2. Bị đơn: UBND xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Địa chỉ: Xã T, huyện P, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Anh V – Chức vụ: Chủ tịch. (có mặt)

3. Người làm chứng: Ông Vũ Duy L, sinh năm 1954 (có mặt)

Địa chỉ: Xóm T, xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Ông Dương Văn C, sinh năm 1959 (có mặt)

Địa chỉ: Xóm C, xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

4. Người kháng cáo: Ông Vũ Quốc Đ là người đại diện theo uỷ quyền của
nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông Vũ Quốc
Đ trình bày:

Năm 2003 Công ty X (sau đây gọi tắt là Công ty) và UBND xã T (sau đây gọi tắt là Ủy ban) có ký hợp đồng xây dựng một số công trình trên địa bàn xã T cụ thể:

Yêu cầu 1: Ngày 17/3/2003 Công ty V1 có ký hợp đồng kinh tế số 17-3-03 về việc xây dựng Nhà đình chợ số 2 T, hai bên đã bàn giao công trình và thanh lý hợp đồng ngày 06/8/2008. Căn cứ vào biên bản thanh lý hợp đồng ông Đ xác định hiện nay Ủy ban xã T vẫn còn nợ Công ty số tiền là 41.600.000 đồng. Ông yêu cầu phía Ủy ban trả Công ty số tiền 41.600.000 đồng và tính lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 6/8/2008 đến nay.

Yêu cầu 2: Ngày 17/3/2003 Công ty V1 có ký Hợp đồng kinh tế số 125 về việc xây dựng hệ thống nhà WC của UBND xã T tổng giá trị công trình là 14.363.837 đồng. Ông Đ xác định hai bên có giao kết hợp đồng, tuy nhiên khi làm xong hai bên chưa thanh lý hợp đồng, phía ủy ban đã trả cho công ty số tiền là 6.000.000 đồng, nay còn nợ lại số tiền là 8.363.837 đồng, ông yêu cầu Ủy ban trả ông số tiền 8.363.837 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Yêu cầu 3: Ngày 09/4/2005 Công ty V1 có ký Hợp đồng kinh tế số 09/HĐKT về việc sửa chữa nhà hội trường của UBND xã T, hai bên đã bàn giao công trình và thanh lý hợp đồng kinh tế ngày 25/11/2005. Căn cứ vào biên bản thanh lý hợp đồng ông Đ xác định Ủy ban còn nợ Công ty số tiền 24.577.100 đồng, ông Đ yêu cầu Ủy ban trả số tiền 24.577.100 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 25/11/2005 đến nay.

Tại phiên tòa, ông Đ thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu 1-Hợp đồng kinh tế nhà Đình Chợ số 2 cụ thể: Căn cứ vào bản đối chiếu số tiền nhà chợ ngày 25/3/2006, ông xác định Ủy ban còn nợ công ty số tiền là 110.400.000 đồng, ông yêu cầu ủy ban trả ông số tiền 110.400.000 đồng và lãi Suất từ ngày hai bên đối chiếu ngày 25/3/2006 đến nay, lãi suất theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, ông còn yêu cầu ủy ban trả ông số tiền 70.000.000 đồng mà Ủy ban nhân dân xã T được ủy ban nhân dân huyện P cho thêm số tiền 70.000.000 cho nhà đình chợ số 2 nhưng ủy ban T không thanh toán cho Công ty và số tiền 36.000.000 tiền thiệt hại do nhà thầu thuê nhân công trồng vật liệu do phía ủy ban không giải phóng được mặt bằng.

Bị đơn, người đại diện theo pháp luật của ủy ban nhân dân xã T ông Nguyễn Anh V trình bày: Ông là chủ tịch của UBND xã T nhiệm kỳ 2021-2026 và là đại diện theo pháp luật của Ủy ban, việc tranh chấp hợp đồng xây dựng giữa Công ty và Ủy ban là của nhiệm kỳ trước, ông mong muốn hai bên thiện chí hòa giải trên cơ sở tài liệu chứng cứ mà mình có. Quan điểm của ông:

Đối với yêu cầu 1: Căn cứ vào biên bản thanh lý hợp đồng ngày 08/6/2008 giữa Ủy ban và Công ty T còn nợ lại công ty số tiền 41.600.000 đồng, sau khi buổi sáng thanh lý hợp đồng thì buổi chiều ông C đã thanh toán luôn cho Công ty C2 là trả cho ông Đ, có ghi biên bản. Do năm 2014 Tòa án nhân dân huyện Phú Bình giải quyết tranh chấp hợp đồng xây dựng trạm y tế giữa Công ty với Ủy ban, phía Ủy ban có đơn phản tố và đã nộp tài liệu này trong vụ án đó nên ủy ban không cung cấp được tài liệu, ông đề nghị Tòa án đi thu thập tài liệu. Ông xác

định Ủy ban đã trả cho ông Đ khoản tiền này. Vì vậy, Ủy ban không nhất trí với yêu cầu này của Công ty.

Đối với khoản tiền 70.000.000 đồng mà ông Đ yêu cầu: Ông xác định ủy ban nhân dân xã T có được ủy ban nhân dân huyện C3 số tiền 70.000.000 đồng từ ngân sách huyện để chi trả cho nhà Đình Chợ số 2, tuy nhiên đây là số tiền ủy ban huyện bổ sung cho Ủy ban xã nên Ủy ban xã cân đối chi cho phù hợp, chứ không phải là để trả cho nhà đình chợ, vì thực tế nhà Đình chợ đã thanh lý xong.

Đối với yêu cầu 2: Đối với công trình nhà vệ sinh hai bên ký hợp đồng phía công ty thi công theo thiết kế, Công ty chỉ phải chi số tiền là phí vật liệu, phí nhân công và chi phí máy, trong bảng tổng hợp quyết toán kinh phí số tiền này là 10.902.801 đồng, sau khi trừ đi chênh lệch vật liệu số tiền còn lại là 10.476.140 đồng. Ông Đ xác định ủy ban đã thanh toán cho ông được số tiền là 6.000.000 đồng, số tiền còn lại là 4.476.140 đồng. Ông L xác định đã thanh toán xong cho Công ty vì vậy đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu 3: Đối với số tiền 24.577.100 đồng của công trình sửa chữa nhà Hội trường, ông C nguyên là chủ tịch UBND xã T xác định đã trả hết số tiền này cho ông Công ty. Đối với công trình này Ủy ban đã thanh toán cho công ty số tiền là 30.000.000đ, thanh toán thừa số tiền là 5.422.900đ. Tại phiên tòa Ủy ban đã nộp cho Tòa án 01 phiếu chi số 404 ngày 30/12/2005 cho ông Vũ Quốc Đ số tiền 30.000.000 đồng, lý do chi là sửa chữa nhà Hội trường. Số tiền thanh toán thừa ông không yêu cầu Công ty phải trả lại.

Người làm chứng ông Vũ Duy L trình bày: Ông nguyên là chủ tịch ủy ban nhân dân xã T nhiệm kỳ 1999-2004. Khoảng năm 2003 khi ông làm chủ tịch, đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân xã T, ông có ký hợp đồng xây dựng về việc xây nhà vệ sinh cho ủy ban, nguồn tiền là nguồn thu của ủy ban nhân dân xã T. Ông không còn nhớ tổng giá trị công trình là bao nhiêu, nhưng ông xác định hai bên đã thanh lý xong hợp đồng, ông đã trả cho ông Đ bằng tiền mặt, có viết giấy tờ, không còn nợ lại công ty xây dựng một khoản tiền nào nữa. Hiện ông đã nghỉ hưu, tài liệu đã giao lại cho kế toán, nên ông không cung cấp được giấy trả tiền.

Ông Dương Văn C: Ông nguyên là chủ tịch ủy ban nhân dân xã T nhiệm kỳ 2004-2010, khi ông giữ chức Chủ tịch ủy ban nhân dân xã T ông có ký hợp đồng xây dựng với công ty X cụ thể các công trình:

Công trình Nhà đình chợ số 2: Hai bên đã thanh lý hợp đồng, tại biên bản thanh lý hợp đồng xác định ủy ban còn nợ lại công ty là 41.600.000 đồng. Sau khi thanh lý hợp đồng nhà chợ buổi sáng xong thì buổi chiều ủy ban đã trả ngay cho ông Đ và ghi ngay vào tờ thanh lý hợp đồng. Năm 2014 khi Công ty T1 với ủy ban về hợp đồng xây dựng trạm y tế ông đã làm đơn phản tố và nộp tài liệu này cho Tòa án, ông đề nghị tòa án sao chụp tài liệu tại tòa án tỉnh;

Công trình sửa chữa nhà Hội trường: Tại biên bản thanh lý hợp đồng thì ủy ban còn nợ lại là 24.577.100 đồng, tuy nhiên ủy ban đã chuyển khoản cho ông Đ số tiền 20.000.000đ, số tiền còn lại thì ủy ban đã trả cho ông Đ bằng tiền mặt, có lập biên bản, nhưng hiện ủy ban không lưu giữ được.

Tại phiên tòa, ông Đ đã rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu thứ nhất là hợp đồng kinh tế xây dựng nhà Đình chợ số 2 cụ thể: Rút yêu cầu đòi số tiền 11.400.000 đồng tiền nợ công trình nhà Đình chợ, số tiền 70.000.000 đồng mà UBND huyện P chi cho nhà Đình C1; số tiền 36.000.000 đồng do Ủy ban vi phạm khâu giải phóng mặt bằng.

Ngoài ra, hai bên đã thống nhất được đối với *yêu cầu 2* Công trình hệ thống nhà WC của UBND xã T: Hai bên thống nhất chỉ thanh toán cho nhau số tiền phí vật liệu, phí nhân công và chi phí máy theo hợp đồng cụ thể số tiền là 10.476.140 đồng. Ông Đ xác định ủy ban đã trả được số tiền là 6.000.000 đồng. Số tiền cụ thể ông Đ yêu cầu là 4.476.140 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 05/2024/DS-ST ngày 07/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên đã Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty X đối với yêu cầu Hợp đồng kinh tế số 125 ngày 17/3/2003 về việc xây dựng hệ thống nhà WC của UBND xã T. Buộc Ủy ban nhân dân xã T phải trả Công ty X số tiền 4.476.140 đồng.

Về lãi chậm trả: Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật, Công ty X có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Ủy ban nhân dân xã T không tự nguyện thi hành số tiền trên thì hàng tháng Ủy ban nhân dân xã T còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty đối với Hợp đồng kinh tế số: 09/HĐKT ngày 09/4/2005 về việc sửa chữa nhà hội trường của UBND xã T.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 19/3/2024 ông Vũ Quốc Đ kháng cáo với nội dung bản án sơ thẩm số 05 ngày 07/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên đã xâm phạm quyền và lợi ích của ông, đề nghị xem xét lại theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa ngày 27/6/2024 ông Đ đề nghị giám định chữ ký tên Vũ Quốc Đ trong phiếu chi số 404. Ngày 26/7/2024 ông Đ làm đơn xin rút yêu cầu giám định và đề nghị Tòa án tiếp tục đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa, ông Đ trình bày các căn cứ kháng cáo: Ông Đ cho rằng, bản án sơ thẩm vi phạm điều 108 về việc xem xét chứng cứ cụ thể: Không xem xét kỹ phiếu chi số 404 do bị đơn nộp tại tòa là chứng cứ không liên quan gì đến Công ty X do ông thanh lý hợp đồng, giá trị công trình sửa chữa nhà Hội trường được thẩm định 44.595.22 đồng nay chỉ thêm 30.000.000 đồng là vượt quá số tiền đã thẩm định, nên không có căn cứ xem xét về mặt chứng cứ. Tòa án nhân dân huyện Phú Bình khi nhận phiếu chi không thông báo cho ông là vi phạm điều 70, khoản 8,9. Việc chữ ký trong phiếu chi số 404 không phải là chữ ký của ông, không có bản chính nên cấp sơ thẩm không làm giám định được. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét.

1. Đối với công trình sửa chữa nhà và hội trường đã thẩm định 44.495.228 đồng đã tạm ứng 18.100.000 đồng còn nợ 26.395.228 đồng, lãi Ngân hàng từ 20/12/2005. Gốc + lãi là 666.847.720 đồng

2. Đối với công trình nhà WC đề nghị thanh toán 14.363.837 đồng đã tạm ứng ngày 25/3/2008 là 6.000.000 đồng còn nợ 8.363.837 đồng. Gốc + lãi là 240.209.418 đồng. Cả hai công trình UBND xã T còn nợ là 907.057.141 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Bác kháng cáo của ông Đ. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 05/2024/DS-ST ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên. Công ty X phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe lời trình bày của đương sự; ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của Công ty X người đại diện Vũ Quốc Đ làm trong hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của ông Vũ Quốc Đ, người đại diện theo uỷ quyền của Công ty X, Hội đồng xét xử thấy rằng:

2.1 Đối với yêu cầu kháng cáo thứ nhất về việc yêu cầu UBND xã T, huyện P thanh toán khoản tiền còn nợ là 666.847.720 đồng trong đó nợ gốc là 26.345.228 đồng; lãi 11% x 221 tháng = 640.452.492 đồng. Hội đồng xét xử thấy: Hợp đồng kinh tế số 09/HĐKT ngày 09/4/2005 về việc sửa chữa nhà Hội trường của UBND xã T, hai bên đã bàn giao công trình và thanh lý hợp đồng kinh tế ngày 25/11/2005, ông Đ xác định Ủy ban còn nợ lại công ty số tiền là 24.577.100 đồng. Ủy ban đã cung cấp được chứng từ là phiếu chi số 404 ngày 30/12/2005 với lý do chi là sửa chữa nhà Hội trường UBND xã, số tiền là 30.000.000 đồng, trong mục người nhận tiền là ông Vũ Quốc Đ. Như vậy Ủy ban còn trả thừa cho ông Đ số tiền 5.422.900 đồng. Án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của ông Đ là có căn cứ. Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đ.

2.2 Về yêu cầu kháng cáo thứ hai. Đối với công trình xây dựng nhà WC. UBND xã T còn nợ 8.363.837 đồng, lãi 11% x 252 tháng = 240.209.418 đồng. Hội đồng xét xử thấy khoản tiền này các bên đã đối chiếu và bản án cấp sơ thẩm đã xác định UBND xã T còn nợ công ty X số tiền là 4.476.140 đồng là có căn cứ.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Đ, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3]. Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại phiên tòa là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của Công ty X người đại diện theo uỷ quyền là ông Vũ Quốc Đ.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 05/2024/DS-ST ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

2. Án phí phúc thẩm: Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Buộc Công ty X (người đại diện theo uỷ quyền là ông Vũ Quốc Đ) phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm. Được chuyển từ số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số 0003764 ngày 25/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

3. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm số 05/2024/DS-ST ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND huyện Phú Bình;
- THADS huyện Phú Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Lê Thị Hồng Phương